

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022

Quảng Ngãi, tháng 04 năm 2023



Số 49 /BC-DKQN-HĐQT

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
NĂM 2022

I. Thông tin chung:

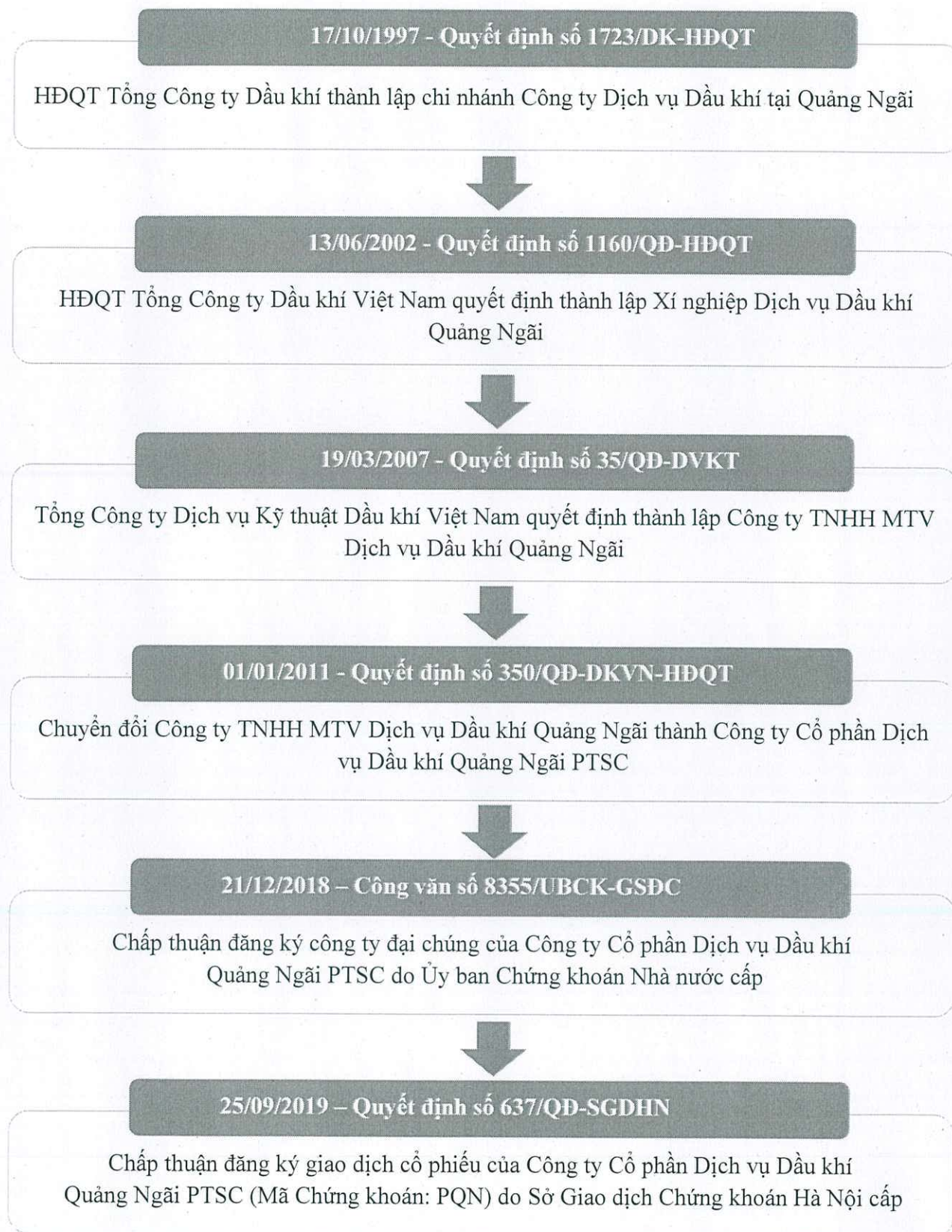
1. Thông tin khái quát

- Tên gọi : Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
- Tên viết tắt : PTSC Quảng Ngãi
- Tên giao dịch quốc tế : PTSC Quang Ngai Joint Stock Company
- Địa chỉ : Lô 4H đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại : (084) 255 3827492
- Fax : (084) 255 3827507
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300351623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh
Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 05/04/2007, cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 24/06/2015.
- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng
- Website: ptscquangngai.com.vn
- Mã cổ phiếu: PQN

15/1
15/4
15/5
15/6
15/7
15/8
15/9
15/10
15/11
15/12
15/13
15/14
15/15
15/16
15/17
15/18
15/19
15/20
15/21
15/22
15/23
15/24
15/25
15/26
15/27
15/28
15/29
15/30
15/31
15/32
15/33
15/34
15/35
15/36
15/37
15/38
15/39
15/40
15/41
15/42
15/43
15/44
15/45
15/46
15/47
15/48
15/49
15/50

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (PTSC Quảng Ngãi) tiền thân là chi nhánh Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí tại Quảng Ngãi được thành lập tại thời điểm Dung Quất - Quảng Ngãi được chọn là nơi xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam. Trong hơn 20 năm qua, PTSC Quảng Ngãi đã trải qua nhiều dấu mốc quan trọng:



PHÒNG QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ RỦI RO

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1. Ngành nghề kinh doanh

STT	Ngành nghề	Mã số
1	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng, gia công, chế tạo và lắp đặt cơ khí các công trình công nghiệp <ul style="list-style-type: none">- Xây dựng công trình công nghiệp- Xây dựng công trình cấp thoát nước- Xây dựng công trình cảng biển, sân bay, đê kè, cảng sông- Xây dựng công trình triển tàu, ụ tàu	4290 (chính)
2	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
3	Sửa chữa thiết bị điện	3314
4	Đóng tàu và cầu kiện nổi Chi tiết: Đóng tàu và cầu kiện nổi; Sửa chữa tàu biển	3011
5	Xây dựng nhà các loại	4100
6	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ	4210
7	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Kinh doanh phương tiện, thiết bị nâng hạ khác	7730
8	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322
9	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt giàn giáo phục vụ thi công công trình; Lắp đặt vật tư bảo ôn, cách nhiệt cho các công trình công nghiệp; Lắp đặt kết cấu, đường ống, bồn bể, thiết bị cho các công trình công nghiệp	4329
10	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
11	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe cộ động cơ khác	4520
12	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
13	Bốc xếp hàng hóa	5224
14	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ lai kéo, trục vớt tàu biển; Dịch vụ phòng cháy chữa	5229

151-27 x 07-131

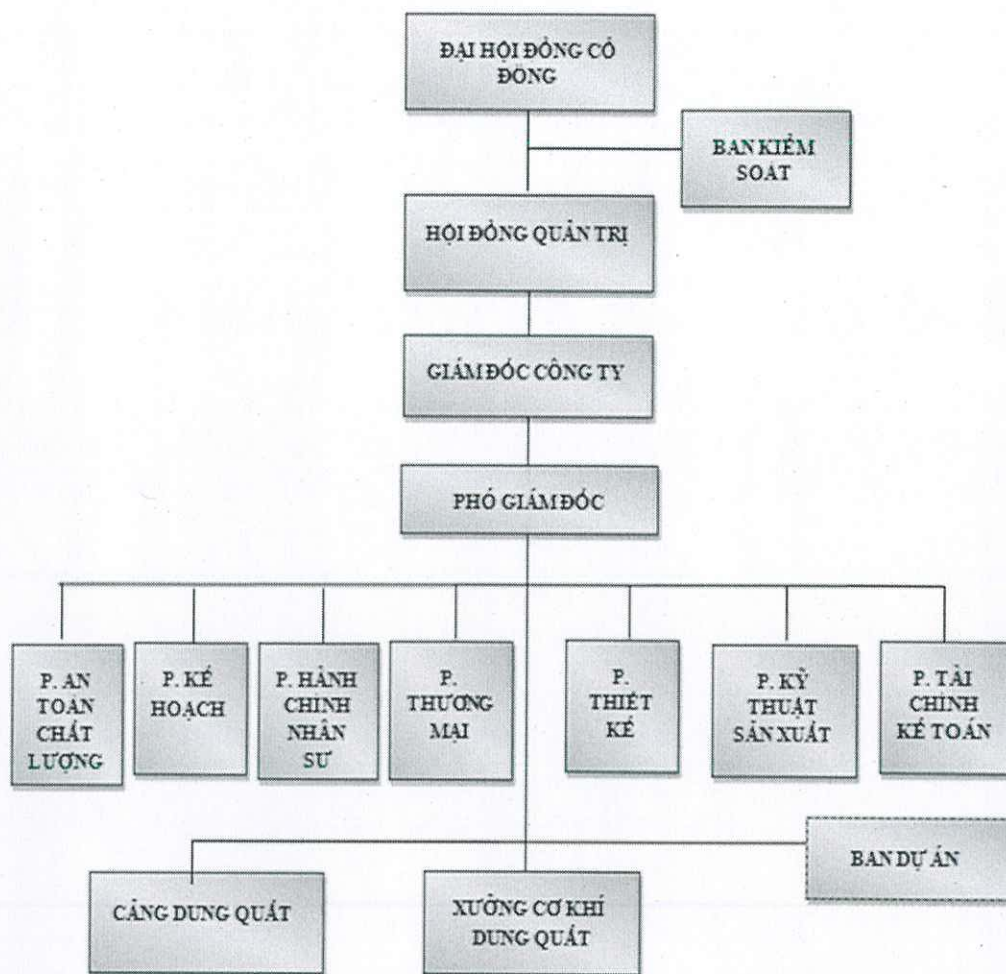
STT	Ngành nghề	Mã số
	cháy các công trình ngoài khơi và ven biển; Dịch vụ ứng cứu sự cố tràn dầu; Dịch vụ cho thuê tàu biển; Đại lý hải quan, dịch vụ kê khai thuế hải quan; Khai thác cảng biển	
15	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
16	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
17	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
18	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cho thuê lại lao động	7830
19	Phá dỡ	4311
20	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
21	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Khách sạn	5510
22	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện dân dụng và điện công nghiệp; Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thi công lắp đặt hệ thống mạng, camera, bộ đàm; Thi công lắp đặt hệ thống điều khiển trong lĩnh vực công nghiệp	4321
23	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kV	4220
24	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm, hóa chất xúc tác công nghiệp	4669
25	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc	6810
26	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Kinh doanh vật tư, trang thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Kinh doanh camera, bộ đàm và các vật tư, thiết bị văn phòng	4652
27	Đại lý, môi giới, đấu giá	4610

STT	Ngành nghề	Mã số
	Chi tiết: Môi giới hàng hải	
28	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Cung ứng vật tư, thiết bị cho các công trình dầu khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
29	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất, dầu khí và chế biến, vận chuyển khí; Thiết kế lắp đặt hệ thống điện, công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế hệ thống cơ điện công trình xây dựng; Tư vấn quản lý dự án	7710
30	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Kinh doanh vật liệu phủ sơn các loại	4663
31	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Chi tiết: Dịch vụ làm sạch bồn bể, đường ống, máy móc thiết bị	8129
32	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế tạo bồn áp lực	3290
33	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Dịch vụ đấu nối đường ống ở tình trạng đang hoạt động; dịch vụ thao tác trên dây	4390
34	<i>Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật</i>	<i>Ngành nghề chưa khớp với mã Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

2.2. Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Quảng Ngãi, trong nước và quốc tế.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty



Hội đồng quản trị của Công ty gồm 03 thành viên như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Dương Hùng Văn	Thành viên HĐQT
3	Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên HĐQT

Ban Giám Đốc của Công ty gồm 03 thành viên như sau:

Ông Phạm Văn Hùng có Quyết định thôi chức vụ Giám đốc Công ty và có hiệu lực từ ngày 31/12/2022.

Ông Lê Hồng Phong được bổ nhiệm Giám đốc Công ty và có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2022.

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Lê Hồng Phong	Giám Đốc
2	Ông Nguyễn Văn Chinh	Phó Giám Đốc
3	Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám Đốc

3.2. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận trong Công ty

3.2.1. Phòng Hành chính Nhân sự

- Quản lý cơ sở vật chất tại văn phòng Công ty.
- Quản lý thiết bị CNTT, trang thiết bị văn phòng toàn Công ty.
- Quản lý hệ thống CNTT toàn Công ty.
- Quản lý công tác Hành chính trong toàn Công ty như: văn thư, lễ tân, lưu trữ, thông tin liên lạc, công tác bảo vệ an ninh trật tự, công tác hậu cần,...
- Quản lý xe ô tô con, xe đưa đón CBCNV.
- Công tác tổng hợp, thư ký, giúp việc cho Ban Giám đốc.
- Quản lý công tác đào tạo, nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực toàn Công ty.
- Quản lý các chế độ cho người lao động về tiền lương, thu nhập, bảo hiểm xã hội và các chế độ chính sách khác theo quy định của Nhà nước, Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty.
- Quản lý công tác thi đua - khen thưởng - kỷ luật CBCNV trong Công ty.

3.2.2. Phòng Thương mại

- Quản lý công tác Marketing và Chăm sóc khách hàng.
- Quản lý công tác chào giá, chào thầu, đàm phán, ký kết, triển khai các Hợp đồng mua/bán Hàng hoá và Dịch vụ với khách hàng, đối tác.
- Chủ trì công tác mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ cho các Dự án.
- Đầu mối phối hợp với Tổng công ty và các đối tác liên danh trong công tác đấu thầu các gói thầu lớn do Tổng công ty triển khai.
- Quản lý danh mục khách hàng và Nhà cung cấp của toàn Công ty.

3.2.3. Phòng Kỹ thuật Sản xuất

- Quản lý công tác kỹ thuật trong toàn Công ty.
- Quản lý công tác định mức kinh tế kỹ thuật của Công ty.
- Quản lý công tác triển khai thực hiện các Dự án/Đơn hàng.
- Quản lý công tác sáng kiến cải tiến kỹ thuật của Công ty.

3.2.4. Phòng Thiết kế

- Quản lý công tác thiết kế trong toàn Công ty.
- Quản lý công tác nghiên cứu các sản phẩm mới.

3.2.5. Phòng Tài chính Kế toán

- Quản lý các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng quy định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán và những quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.
- Quản lý chi phí, hiệu quả thường xuyên, định kỳ đối với các Đơn hàng/Dự án.
- Quản lý các vấn đề liên quan đến tài chính kế toán theo quy định của Tổng công ty và Công ty (nếu có).

3.2.6. Phòng Kế hoạch

- Quản lý công tác kế hoạch trong toàn Công ty

- Quản lý tài sản của Công ty.
- Quản lý công tác đầu tư.
- Quản lý công tác mua sắm vật tư tiêu hao, sản xuất thường xuyên của Công ty.
- Quản lý công tác BDSC.
- Quản lý công tác thu hồi, thanh lý vật tư, phương tiện, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ bị hư hỏng trong Công ty.

3.2.7. Phòng An toàn Chất lượng

- Quản lý công tác Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE) trong toàn Công ty.
- Quản lý công tác rủi ro toàn Công ty.
- Quản lý công tác chất lượng toàn Công ty.
- Quản lý Hệ thống SKATMTCL trong toàn Công ty theo tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 14001 và OHSAS 18001.
- Quản lý công tác bảo hiểm cho các tài sản trong Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và nhu cầu của hoạt động SXKD.

3.2.8. Đội Dịch vụ Cảng Dung Quất

- Quản lý việc cung cấp các Dịch vụ trong và ngoài CDQ như bốc xếp, vận chuyển Hàng hóa, cho thuê kho bãi, đại lý hàng hải.
- Quản lý và khai thác đội tàu Dịch vụ.
- Quản lý và khai thác các phương tiện, máy móc, trang thiết bị được giao.

3.2.9. Xưởng cơ khí Dung Quất

- Quản lý, cung cấp và thực hiện các dịch vụ liên quan đến gia công, chế tạo, xây lắp cơ khí được Công ty giao.
- Quản lý và khai thác an toàn, hiệu quả các trang thiết bị, dụng cụ, nhà xưởng do Công ty giao.
- Quản lý và triển khai công tác BDSC các trang thiết bị, CCDC sản xuất, phương tiện, nhà xưởng được Công ty giao.

4. Định hướng phát triển

Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển ổn định và bền vững 04 loại hình Dịch vụ chính của Công ty:

- Dịch vụ căn cứ cảng và logistics:
 - + Tiếp tục hoàn thiện công tác chuyển đổi công năng Bến tàu lai dắt thành Bến khai thác hàng lỏng, hàng tổng hợp.
 - + Tiếp tục phối hợp với Tổng công ty đẩy nhanh đầu tư Bến số 3 để tiếp nhận được tàu 50.000 DWT và 70.000DWT giảm tải nhằm giải quyết được tình trạng tắc nghẽn cầu bến tại Bến số 1 trong thời gian qua.
 - + Nghiên cứu đầu tư bổ sung thêm cơ sở vật chất, phương tiện, máy móc thiết bị để đảm bảo cung cấp được các dịch vụ có liên quan.
 - + Liên tục phân tích, đánh giá, nghiên cứu thị trường và đối thủ cạnh tranh để giữ chân được các Khách hàng hiện hữu và tìm kiếm thêm các Khách hàng mới.
 - + Tiếp tục nghiên cứu, nắm bắt nhu cầu của thị trường để tìm thêm các mặt hàng mới

00
 01
 02
 03
 04
 05
 06
 07
 08
 09
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

bù đắp doanh thu cho sản phẩm dăm gỗ.

- Dịch vụ tàu lai dắt và tàu chuyên ngành dầu khí:
 - + Tiếp tục cải tiến hệ thống để đảm bảo cung cấp dịch vụ cho Khách hàng an toàn và chất lượng cao nhất, tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và các yêu cầu của Khách hàng.
 - + Khai thác hiệu quả và sử dụng hết công suất của đội tàu.
 - + Tiếp tục thực hiện chính sách hợp tác với các nhà cung cấp tàu lai dắt trong khu vực để cung cấp các dịch vụ lai dắt cho Tàu thương mại vào/rời Cảng tại Dung Quất nhằm giảm thiểu sự cạnh tranh trực tiếp với các nhà cung cấp này.
- Dịch vụ BDSC và cung cấp VTTB cho NMLD:
 - + Tiếp tục nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật để đáp ứng được yêu cầu về công tác BDSC thường xuyên và đặc biệt là công tác bảo dưỡng tổng thể lần 5 của NMLD Dung Quất.
 - + Tổ chức kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo thực hiện thành công các Gói thầu trúng thầu trong đợt bảo dưỡng tổng thể NMLD Dung Quất nhằm giữ vững uy tín và tạo tiếng vang hơn nữa cho PTSC trong lĩnh vực BDSC tổng thể.
 - + Đầu tư cho công tác R&D trong lĩnh vực BDSC để nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như từng bước chủ động và xâm nhập vào thị phần BDSC chuyên sâu của NMLD Dung Quất.
 - + Tập trung tìm kiếm cơ hội tham gia nhiều hơn và sâu hơn tại Nhà máy thép Hòa Phát.

Phối hợp với Tổng công ty, các đơn vị trong PTSC và các đơn vị trong Ngành để tham gia BDSC tại NMLD Nghi Sơn, Lọc Hóa dầu Long Sơn.
- Dịch vụ cơ khí chế tạo và xây lắp công trình công nghiệp:
 - + Tiếp tục nghiên cứu và áp dụng mô hình sản xuất tinh gọn (Lean Six Sigma) và liên tục cải tiến quy trình làm việc để giảm thiểu các lãng phí, tránh sản xuất dư thừa và giảm sản phẩm lỗi.
 - + Nâng cao công tác đầu tư cơ sở vật chất và phương tiện, máy móc thiết bị chuyên sâu tại Xưởng cơ khí Dung Quất theo phương thức ưu tiên hợp tác với các đối tác trong ngắn hạn và tiến tới tự đầu tư dài hạn để đón đầu cơ hội cung cấp dịch vụ gia công cho Khách hàng.
 - + Tiếp tục xây dựng hệ thống Nhà thầu phụ vệ tinh có năng lực để đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất của Công ty.
 - + Tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển kinh doanh để tìm kiếm thêm các Hợp đồng mới, Khách hàng mới, từ đó từng bước nâng cao quy mô, sản lượng trong lĩnh vực này.
 - + Phối hợp với Tổng công ty và các đơn vị thành viên trong Tổng công ty để tham gia chào thầu và đảm nhận các công việc mà PTSC Quảng Ngãi có thể thực hiện.
 - + Bám sát Hòa Phát Dung Quất để tìm kiếm các công việc khi Khách hàng triển khai đầu tư giai đoạn 2.

35
NG
PT
CH
U
NG
'T'
GAI

- + Bám sát các Nhà máy có kế hoạch xây dựng tại KCN VSIP Quảng Ngãi để chào thầu, tìm kiếm các dự án xây dựng nhà xưởng.
- + Tăng cường marketing, chào thầu các Dự án mà Công ty có thể mạnh trong khu vực Quảng Ngãi, miền Trung.

5. Các rủi ro:

5.1. Môi trường chính trị

Tình hình Biển Đông, chiến tranh giữa Nga và Ukraine diễn biến phức tạp sẽ ảnh hưởng đến tình hình kinh tế khu vực, Việt Nam nói chung và hoạt động dịch vụ cảng biển, đặc biệt là với PTSC Quảng Ngãi do mặt hàng chủ yếu qua Cảng PTSC là dăm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc làm giấy.

Về quan hệ quốc tế, Việt Nam hiện đang hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới, dẫn đến các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và PTSC Quảng Ngãi nói riêng phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt hơn.

5.2. Môi trường kinh tế

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh hơn kể từ năm 2015. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này vẫn kém xa mức trước khủng hoảng. Chính điều này đã có tác động xấu đến các loại hình Dịch vụ của Công ty.

Dịch bệnh Covid-19, chính sách zero covid của Trung Quốc đã tác động trực tiếp, gián tiếp đến nền kinh tế toàn cầu và đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất, làm gia tăng lạm phát và suy thoái kinh tế toàn cầu, cũng như làm gia tăng tính cạnh tranh. Như vậy có tác động bất lợi đối với công tác SXKD của PTSC Quảng Ngãi nói riêng.

5.3. Môi trường pháp luật

Trong thời gian gần đây, chính sách pháp luật chung đã có nhiều thay đổi đáng kể, trong khi các quy định cần thiết của pháp luật chuyên ngành dầu khí chưa đáp ứng và chưa có những điều chỉnh phù hợp đối với thực tế SXKD của các doanh nghiệp dịch vụ dầu khí và đã phát sinh nhiều bất cập, dẫn đến khó khăn vướng mắc mà các doanh nghiệp nói chung, PTSC Quảng Ngãi nói riêng không thể tự tháo gỡ.

5.4. Môi trường tự nhiên

Trong những năm gần đây, thời tiết diễn biến phức tạp; những cơn bão lớn, mưa, lũ, thường xảy ra đột ngột, bất thường gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động SXKD của Công ty, đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ Cảng biển và tàu lai dắt. Ngoài ra, Việt Nam đang bước vào giai đoạn bình thường mới trong đại dịch Covid-19, tuy nhiên dịch bệnh Covid-19 vẫn còn đang diễn biến hết sức phức tạp và sẽ tác động đến nền kinh tế của Việt Nam nói chung và PTSC Quảng Ngãi nói riêng ngay bất cứ lúc nào.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Dvt: Tỷ đồng

TT	Khoản mục	ĐVT	TH	2022	So với	So với
----	-----------	-----	----	------	--------	--------

			2021	KH	TH	KH2022 (%)	TH2021 (%)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	849,12	742,00	1.055,71	142,28	124,33
1.1	Doanh thu hoạt động SXKD	Tỷ đồng	847,74	740,00	1.050,32	141,94	123,90
-	<i>Dịch vụ căn cứ Cảng và logistics</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>148,73</i>	<i>135,00</i>	<i>136,15</i>	<i>100,86</i>	<i>91,55</i>
-	<i>Dịch vụ tàu lai dắt và tàu chuyên ngành Dầu khí</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>190,91</i>	<i>175,00</i>	<i>230,73</i>	<i>131,85</i>	<i>120,86</i>
-	<i>Dịch vụ BDSC và cung cấp vật tư thiết bị</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>50,92</i>	<i>70,00</i>	<i>136,44</i>	<i>194,91</i>	<i>267,95</i>
-	<i>Dịch vụ gia công, chế tạo cơ khí xuất khẩu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>93,23</i>	<i>160,00</i>	<i>212,56</i>	<i>132,85</i>	<i>228,00</i>
-	<i>Dịch vụ xây lắp công trình công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>363,95</i>	<i>200,00</i>	<i>334,44</i>	<i>167,22</i>	<i>91,89</i>
1.2	Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	1,26	1,00	2,68	268,00	212,70
1.3	Thu nhập khác	Tỷ đồng	0,12	1,00	2,71	271,00	2.258,33
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	24,93	25,90	26,34	101,70	105,66
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	19,77	20,72	21,05	101,59	106,47
4	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	Tỷ đồng	22,16	25,68	11,14	43,38	50,27
5	Đầu tư XDCCB và mua sắm PTTB	Tỷ đồng	6,76	166,23	12,95	7,79	191,57
6	Thu nhập bình quân người lao động	Tr.đ/thg/người	15,18	14,00	16,30	116,43	107,38

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Ban điều hành:

➤ Ông Lê Hồng Phong - Giám đốc công ty

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 40 Trần Công Hiến, Tổ 7, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:

- + Sở hữu cá nhân: 4.000 Cổ phiếu (tương ứng 0,013% tỉ lệ Vốn điều lệ)
- + Sở hữu đại diện: 0 Cổ phiếu (tương ứng 0% tỉ lệ Vốn điều lệ)
- + Sở hữu của những người có liên quan: Không

- Ông Nguyễn Văn Chinh - Phó Giám đốc
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 363/43 Nguyễn Trãi, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phiếu (tương ứng 0 % tỉ lệ Vốn điều lệ)
+ Sở hữu đại diện: 0 Cổ phiếu (tương ứng 0% tỉ lệ Vốn điều lệ)
+ Sở hữu của những người có liên quan: Không
- Ông Ngô Tấn Quảng - Phó Giám đốc
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: đường Trần Ngọc Sương, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phiếu (tương ứng 0% tỉ lệ Vốn điều lệ)
+ Sở hữu đại diện: 0 Cổ phiếu (tương ứng 0% tỉ lệ Vốn điều lệ)
+ Sở hữu của những người có liên quan: Không
- Ông Trịnh Lương Một - Kế toán trưởng
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nghĩa Kỳ, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phiếu (tương ứng 0% tỉ lệ Vốn điều lệ)
+ Sở hữu đại diện: 0 Cổ phiếu (tương ứng 0% tỉ lệ Vốn điều lệ)
+ Sở hữu của những người có liên quan: Không

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tính đến thời điểm 31/12/2022 tổng số lao động của Công ty là: 757 lao động.

Cơ cấu lao động trong Công ty được phân chia cụ thể như sau:

I	Phân theo giới tính	Số lượng (người)
1	Nam	665
2	Nữ	92
II	Phân theo trình độ	
1	Trên đại học, Đại học	309
2	Cao đẳng	86
3	Trung cấp hoặc tương đương	165
4	CNKT hoặc tương đương	83
5	Sơ cấp, Lao động phổ thông	114

I	Phân theo giới tính	Số lượng (người)
III	Phân theo loại hợp đồng	
1	Không xác định thời hạn	391
2	Từ 1-3 năm	164
3	Thời vụ	201
	TỔNG CỘNG	757

2.3. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp đối với người lao động:

- Công tác nhân sự: Công ty quản lý và sử dụng đội ngũ lao động có tay nghề đáp ứng được các Dự án/Đơn hàng mà Công ty đang triển khai thực hiện.
- Công tác đào tạo: PTSC Quảng Ngãi đã tổ chức các khóa đào tạo bên ngoài và nội bộ đáp ứng nhu cầu đào tạo của CBCNV và phục vụ hiệu quả công tác SXKD
- Công tác tiền lương: Thực hiện chi trả lương đúng quy định, đúng hạn đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Các chế độ chính sách và tiền lương dần được xây dựng theo cơ chế khoán và gắn liền với năng suất lao động.

Mức lương bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)	15.400.000	16.300.000

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022:

Trong năm 2022, PTSC Quảng Ngãi đã triển khai thực hiện công tác đầu tư mua sắm phương tiện thiết bị, cơ sở vật chất và cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tế, cụ thể:

- Các hạng mục đã đầu tư: dự án đầu tư xe ô tô 47 chỗ; Sơ mi rô móc lùn 7 trục và Máy biến áp 560KVA.
- Các hạng mục đang đầu tư: dự án nhà kho, nhà để xe cơ giới; dự án đầu tư sơ mi rômoooc sàn 3 trục, dự án đầu tư Xe đầu kéo 3 trục; dự án máy lốc tole 4 trục tạo hình, max 50mm.
- Các hạng mục chuẩn bị đầu tư: dự án đầu tư 01 Máy siết thủy lực, lực siết khoảng 5000Nm và 01 Máy siết đai ốc thủy lực, lực siết khoảng 10000Nm; dự án Xe cầu bánh lốp sức nâng 200-300T; Máy phay CNC 3 trục, hành trình XYZ.

Song song với đó, nhận thấy để nâng cao năng lực cạnh tranh và đón đầu cơ hội các Dự án lớn trong thời gian đến thì việc mở rộng khu Xưởng cơ khí gắn liền với hậu cần Cảng là hết sức quan trọng và cần thiết. Vì vậy, PTSC Quảng Ngãi đã chủ động, tích cực làm việc với các Sở/Ban/Ngành tỉnh Quảng Ngãi về việc xin địa điểm đầu tư Dự án Khu

dịch vụ cơ khí và căn cứ cảng dầu khí Dung Quất với tổng diện tích khoảng 24,8 ha và đã được chấp thuận 13,4 ha (Khu Xưởng gia công cơ khí).

3.2. Các công ty con, công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
Tổng giá trị tài sản	852.666.694.371	909.145.106.920
Doanh thu thuần	847.731.970.677	1.050.324.460.876
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.010.692.281	23.845.976.180
Lợi nhuận khác	(1.080.476.699)	2.492.901.508
Lợi nhuận trước thuế	24.930.215.582	26.338.877.688
Lợi nhuận sau thuế	19.765.938.678	21.054.948.840

Nguồn: BCTCKT năm 2021, năm 2022 của PTSC Quảng Ngãi

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Khoản mục	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022
I.	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,30	1,41
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,75	0,83
II.	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
1	Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,88	0,86
2	Hệ số nợ/Vốn điều lệ	Lần	2,49	2,61
III.	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
1	Vòng quay hàng tồn kho bình quân	vòng	4,53	4,33
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,99	1,16
IV.	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,33	2,00
2	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	18,93	16,78
3	Hệ số lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	2,32	2,32
4	Hệ số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	3,07	2,27

Nguồn: BCTCKT năm 2021, năm 2022 của PTSC Quảng Ngãi

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 30.000.000 cổ phần

Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần chuyển nhượng tự do

5.2. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC tại ngày chốt danh sách cổ đông 17/09/2020 để thực hiện đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) như sau:

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 17/09/2020

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Trong nước	178	30.000.000	300.000.000.000	100,00%
-	Tổ chức	02	29.558.100	295.581.000.000	98,527%
-	Cá nhân	176	441.900	4.419.000.000	1,473%
2	Nước ngoài	0	0	0	0%
-	Tổ chức	0	0	0	0%
-	Cá nhân	0	0	0	0%
3	Cổ phiếu Quỹ	0	0	0	0%
	Tổng cộng (1)+(2)+(3)	178	30.000.000	300.000.000.000	100,00%

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 17/09/2020

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không phát sinh trong năm 2022.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không phát sinh trong năm 2022.

5.5. Các chứng khoán khác

Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

PTSC Quảng Ngãi thực hiện nhiệm vụ hoạt động SXKD năm 2022 trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, chính sách zero covid của Trung Quốc và chiến tranh giữa Nga và Ukraine đã tác động trực tiếp, gián tiếp đến nền kinh tế toàn cầu và đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất, làm gia tăng lạm phát và suy thoái kinh tế toàn cầu, cũng như làm gia tăng tính cạnh tranh; NMLD Dung Quất có xu hướng tự triển khai thực hiện công tác BDSC nội bộ. Cơ hội tìm kiếm việc làm giảm mạnh, sự cạnh tranh giữa các đơn vị trong nước cũng như nước ngoài có xu hướng gia tăng và khốc liệt hơn. Điều này gây ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của các doanh nghiệp hoạt

động trong lĩnh vực Dầu khí, trong đó có PTSC Quảng Ngãi.

Tuy nhiên, với sự quan tâm, giúp đỡ và chỉ đạo quyết liệt của Tổng công ty PTSC, với sự đoàn kết, phối hợp chặt chẽ, một lòng quyết tâm vì sự phát triển bền vững, mạnh của Công ty, toàn thể CBCNV trong Công ty luôn cố gắng trong công việc và không ngừng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý và đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu năm 2022 được giao. Doanh thu trong năm đạt 1050,32 tỷ đồng vượt 41,94% so kế hoạch năm 2022 và tăng 23,9% so với năm 2021.

2. Tình hình tài chính năm 2022

2.1. Tình hình tài sản:

A- Tài sản ngắn hạn **597.491.050.642** trong đó:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: 43.103.589.578
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: 6.400.000.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn: 300.354.237.775
- Hàng tồn kho: 242.904.454.226
- Tài sản ngắn hạn khác: 4.728.769.063

B- Tài sản dài hạn: **311.654.056.278** trong đó:

- Các khoản phải thu dài hạn: 13.516.550.273
- Tài sản cố định: 193.214.787.202
- Đầu tư tài chính dài hạn:
- Tài sản dở dang dài hạn 87.272.484.025
- Tài sản dài hạn khác: 17.650.234.778

Tổng cộng tài sản: **909.145.106.920**

2.2. Tình hình nợ phải trả:

748.250.265.093 trong đó:

- Nợ ngắn hạn: 424.658.302.549
- Nợ dài hạn: 359.015.426.253

2.3. Vốn chủ sở hữu:

125.471.378.118 trong đó:

- Vốn góp của chủ sở hữu: 300.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển: 4.707.250.551
- Lỗ lũy kế: (179.235.872.433)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước: (200.290.821.273)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 21.054.948.840

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Công ty theo hướng tinh gọn về cơ cấu tổ chức, về trách nhiệm công việc - mỗi việc chỉ có 01 lãnh đạo/01 bộ phận/01 cấp quản lý/01 người chịu trách nhiệm.
- Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, không chồng chéo.
- Hoàn thiện mô tả công việc cụ thể, phù hợp.
- Hoàn thiện khung năng lực phù hợp.
- Hoàn thiện chính sách tiền lương 3P (vị trí, năng lực và kết quả).
- Sắp xếp, đào tạo, tuyển dụng và chuyên môn hóa cao cho nguồn lực marketing và phát triển kinh doanh.
- Quản lý chi phí chặt chẽ, nhất là trong xây dựng cơ bản, đơn đốc thu hồi công nợ nhanh để quay nhanh vòng vốn.
- Thực hiện chủ trương tiết kiệm, đồng thời để nâng cao hiệu quả kinh doanh, ngay từ đầu năm Công ty đã triển khai các biện pháp nhằm thực hiện quản lý chi phí chặt chẽ, lập kế hoạch chi phí đến từng Bộ phận/Dự án/Đơn hàng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Thực hiện chiến lược phát triển nhanh, mạnh, bền vững, thông qua các mục tiêu cụ thể như sau:

- 4.1. Các hoạt động SXKD của Công ty luôn đảm bảo an toàn, chất lượng, tiến độ và hiệu quả.
- 4.2. Tiếp tục hoàn thiện chiến lược cho các lĩnh vực: bảo dưỡng sửa chữa, gia công cơ khí (đặc biệt là cơ khí xuất khẩu) và xây lắp công trình công nghiệp trên bờ.
- 4.3. Tiếp tục đầu tư để nâng cao năng lực Cảng, năng lực tàu dịch vụ.
- 4.4. Cải tiến và phát triển hệ thống quản lý QHSE theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và đáp ứng được với xu thế cạnh tranh, xu thế phát triển bền vững của Công ty.
- 4.5. Xử lý hoàn thành các tồn tại, tranh chấp và quyết toán hợp đồng Dự án Bio-ethanol Dung Quất.
- 4.6. Chuẩn bị tốt nhất các điều kiện cần thiết để đón đầu cơ hội các Dự án lớn như: Dự án Mở rộng NMLD Dung Quất, Dự án BDSC Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Nhà máy Hòa phát.
- 4.7. Phát triển Công ty theo hướng bền vững, mạnh và nhanh. Gắn chất lượng sản phẩm, Dịch vụ với năng suất lao động, hàm lượng chất xám, hàm lượng khoa học công nghệ và đặc biệt là gắn liền với chi phí giá thành trên một sản phẩm, Dịch vụ cạnh tranh được với thị trường.
- 4.8. Gắn chặt phát triển kinh tế với phát triển văn hóa Doanh nghiệp, với trách nhiệm xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá chung tình hình hoạt động của Công ty

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam trong năm 2022 gặp rất nhiều khó khăn. Dịch bệnh Covid-19, chính sách zero covid của Trung Quốc và chiến tranh giữa Nga và Ukraine đã tác động trực tiếp, gián tiếp đến nền kinh tế toàn cầu và đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất, làm gia tăng lạm phát và suy thoái kinh tế toàn cầu, cũng như làm gia tăng tính cạnh tranh. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị Công ty và sự nỗ lực của toàn thể Người lao động, Công ty đã từng bước vượt qua những khó khăn và đạt được một số kết quả như sau:

- + Tổng doanh thu: 1.055,71 tỷ đồng (trong đó doanh thu từ hoạt động SXKD: 1.050,32 tỷ đồng) đạt 142,28% so với kế hoạch đề ra (742 tỷ đồng).
- + Lợi nhuận trước thuế: 26,34 tỷ đồng
- + Lợi nhuận sau thuế: 21,05 tỷ đồng
- + Tỷ lệ cổ tức: 0%
- + Tổng số thuế và các khoản phải nộp NSNN: 11,14 tỷ đồng
- + Thu nhập bình quân người lao động: 16,3 triệu đồng/tháng
(Số liệu lấy theo Báo cáo Tài chính năm 2022 đã được kiểm toán phê duyệt).

Bên cạnh những kết quả đã đạt được nêu trên, công tác thanh quyết toán Hợp đồng Dự án Bio - Ethanol Dung Quất vẫn chưa được giải quyết xong.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Căn cứ vào Điều lệ công ty, HĐQT đã phân cấp ủy quyền cho Ban Giám đốc chủ động quyết định một số vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời thiết lập cơ chế kiểm tra/giám sát thông qua hệ thống các báo cáo và các kỳ họp HĐQT, được thể hiện qua các quyết định/nghị quyết, giải quyết các vấn đề trong điều hành hoạt động kinh doanh, công nợ, ...
- Các thành viên trong Ban Giám đốc là những người có trình độ chuyên môn, năng lực và phẩm chất, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, am hiểu về các lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kết thúc năm 2022, HĐQT đánh giá Ban Giám đốc và các cán bộ khác trong Công ty đã thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2022, HĐQT sẽ đẩy mạnh công tác chỉ đạo tập trung một số hoạt động của Công ty như sau:

1. Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt và sâu sát hơn nữa, cùng BGD Công ty giải quyết các vấn đề tồn đọng của Công ty trong năm 2022 và đảm bảo hoàn thành kế hoạch SXKD của

135
NG
PH
H
J K
IG I
PS
11+T

Công ty năm 2023;

2. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo, phối hợp với các Bên liên quan để giải quyết dứt điểm các tồn đọng của Dự án Nhà máy NLSH Bio-Ethanol Dung Quát, Dự án NMNĐ Long Phú;
3. Tiếp tục quan tâm, hỗ trợ và kiến nghị Tổng công ty về công tác đầu tư để nâng cao năng lực Cảng, tàu dịch vụ, BDSC và gia công chế tạo xuất khẩu;
4. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các quy chế quản lý, quản trị doanh nghiệp phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với quy định của pháp luật;
5. Giữ vững và duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh truyền thống của Công ty như: dịch vụ khai thác Cảng và logistics; dịch vụ tàu lai dắt và tàu chuyên ngành dầu khí; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa NMLD Dung Quát; dịch vụ gia công chế tạo và xây lắp các công trình công nghiệp. Trong đó, tập trung phát triển dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa và gia công chế tạo cơ khí xuất khẩu;
6. Quan tâm và chỉ đạo công tác tái cấu trúc nhân sự; công tác số hóa và chuyển đổi số cho Công ty;
7. Tiếp tục xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty, đặc biệt là nguồn nhân lực quản lý cấp cao, nguồn nhân lực quản lý cấp trung, nguồn nhân lực quản lý Dự án và nguồn nhân lực kiểm soát chất lượng;
8. Tiếp tục hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp đặc sắc PTSC được thể hiện trên các khía cạnh của Công ty như đạo đức, lối sống, tinh thần, trách nhiệm công việc, trách nhiệm xã hội, uống nước nhớ nguồn,... nhằm tạo môi trường làm việc đoàn kết, năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, nhân ái.
9. Tiếp tục quan tâm và đẩy mạnh các phong trào thi đua sáng kiến cải tiến kỹ thuật, kết hợp với chính sách khen thưởng kỷ luật, nhằm không ngừng nâng cao năng suất lao động và hiệu quả trong công việc.
10. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Đại hội đồng cổ đông giao.

4. Đánh giá chung những kết quả đạt được của Công ty

Trên cơ sở đánh giá được những khó khăn và thuận lợi của tình hình kinh tế trong nước, công tác dự báo thị trường trên địa bàn hoạt động, năm 2022 vừa qua Công ty đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tăng trưởng và phát triển tốt thể hiện qua các chỉ số tài chính, chỉ tiêu hoạt động kinh doanh của Công ty đều vượt mốc kế hoạch đề ra. Công ty đã tạo được công ăn việc làm ổn định cũng như đảm bảo nguồn thu nhập cho người lao động. Các số liệu cụ thể về doanh thu, lợi nhuận, cổ tức được trình bày cụ thể trong Báo cáo tài chính kiểm toán được đính kèm Báo cáo này.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị:

Trong năm qua hoạt động của Hội đồng quản trị đã đạt được kết quả tốt, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đã luôn bám sát tình hình thực tế đơn vị, luôn có sự đồng thuận rất cao của Hội đồng quản trị, công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện các

11/01/2023 10:10:11 AM

Nghị quyết của Hội đồng quản trị được tăng cường. Các vấn đề Công ty trình duyệt đều được Hội đồng quản trị đưa ra quyết định kịp thời đáp ứng hoạt động của Công ty.

Năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cụ thể gồm:

- HĐQT đã tổ chức 05 cuộc họp để chỉ đạo thực hiện việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, kết quả Đại hội đồng cổ đông, công tác đầu tư (2) và lựa chọn Đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện việc soát xét BCTC năm 2022;
- HĐQT đã tổ chức 13 đợt lấy ý kiến bằng văn bản để chấp thuận việc ký kết hợp đồng với Người có liên quan, phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, bổ nhiệm nhân sự (3), thôi giữ chức vụ đối với cán bộ quản lý của Công ty (2); phê duyệt văn bản liên quan đến công tác đầu tư năm 2022; phê duyệt Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của Công ty; phê duyệt Danh sách tài sản thế chấp (2);
- HĐQT đã chỉ đạo việc thực hiện công tác đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cấp mở rộng Xưởng cơ khí, Đội Dịch vụ Cảng Dung Quất nhằm mục đích phục vụ kịp thời các nhu cầu công việc, tăng thêm năng lực và đón đầu các cơ hội mới
- Luôn sâu sát và chỉ đạo kịp thời đối với các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chỉ đạo thường xuyên về việc duy trì công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến toàn bộ cán bộ công nhân viên trong các Bộ phận trực thuộc Công ty như việc tiết kiệm điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, trong việc tổ chức sự kiện, ...

2. Ban Kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng Ban kiểm soát
2	Ông Nguyễn Tấn Tinh	Thành viên Ban kiểm soát
3	Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát

Trong năm 2022, hoạt động của Ban kiểm soát là giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc trong việc triển khai thực hiện các quy định của Nhà nước, Nghị quyết của ĐHĐCĐ... Công tác giám sát được thực hiện liên tục và có sự phối hợp chặt chẽ của các Phòng chuyên môn của Công ty. Đồng thời, Ban kiểm soát cũng giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công tác quản lý điều hành, xử lý công nợ, giám sát các hoạt động đầu tư, xây dựng cơ bản...

VI. Báo cáo tài chính 2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

1. Báo cáo tài chính năm 2022 (được đính kèm báo cáo này)

Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	147,07
	+ Vốn điều lệ	Tỷ đồng	300,00
	+ Trong đó, tỷ lệ tham gia của PTSC	%	95,19
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	900,00
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	27,00
4	Lợi nhuận thuần từ công ty liên doanh, liên kết	Tỷ đồng	-
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	21,60
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (LNST/VĐL cuối kỳ)	%	7,20
7	Tỷ lệ chia cổ tức	%	0
8	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tỷ đồng	10,50
9	Đầu tư XD/CB và mua sắm PTTB	Tỷ đồng	178,09

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC./.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước (CBTT);
- Sở GD&ĐT Hà Nội (CBTT);
- HĐQT Công ty (b/cáo);
- Trường BKS Công ty (b/cáo);
- Phòng TCKT, HCNS;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT (HVD).



Lê Hồng Phong



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ
QUẢNG NGÃI PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch (*)
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên (*)
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Phong	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2022)
Ông Phạm Văn Hùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc

(*) Đã nộp đơn xin thôi không tham gia Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2022.

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Phong
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023 *we*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4310-2023-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
 Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.491.050.642	506.455.165.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.103.589.578	44.179.913.151
1. Tiền	111		43.103.589.578	42.100.509.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.079.403.819
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	6.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.400.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300.354.237.775	238.214.725.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	246.496.260.741	190.011.092.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.058.419.465	22.287.566.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	39.194.513.081	28.311.021.962
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
IV. Hàng tồn kho	140	9	242.904.454.226	212.889.828.136
1. Hàng tồn kho	141		242.904.454.226	212.889.828.136
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.728.769.063	4.770.698.554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.457.053.587	1.998.952.382
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	2.271.715.476	2.771.746.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311.654.056.278	346.211.528.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		193.214.787.202	232.249.670.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	191.030.799.339	230.799.036.032
- Nguyên giá	222		880.451.449.194	869.418.006.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(689.420.649.855)	(638.618.970.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.183.987.863	1.450.634.652
- Nguyên giá	228		5.343.161.029	4.142.661.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.159.173.166)	(2.692.026.377)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		87.272.484.025	79.938.281.651
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	17.456.533.317	10.122.330.943
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.650.234.778	20.507.025.985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.650.234.778	20.460.200.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	46.825.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		909.145.106.920	852.666.694.371


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		783.673.728.802	748.250.265.093
I. Nợ ngắn hạn	310		424.658.302.549	389.358.636.444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	230.919.052.441	218.328.755.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	90.457.894.567	74.895.923.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.120.707.759	1.798.943.460
4. Phải trả người lao động	314		5.666.756.404	6.039.864.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	38.296.918.962	30.527.341.723
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		659.579.292	1.920.839.292
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	55.537.393.124	55.846.968.290
II. Nợ dài hạn	330		359.015.426.253	358.891.628.649
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		123.797.604	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.471.378.118	104.416.429.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	125.471.378.118	104.416.429.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗ lũy kế	421		(179.235.872.433)	(200.290.821.273)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(200.290.821.273)	(220.056.759.951)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.054.948.840	19.765.938.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		909.145.106.920	852.666.694.371


 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng



 Lê Hồng Phong
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2023




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.050.324.460.876	847.731.970.677
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.050.324.460.876	847.731.970.677
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	987.801.765.941	787.334.455.364
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		62.522.694.935	60.397.515.313
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.681.773.726	1.259.432.735
6. Chi phí tài chính	22		2.440.007.228	311.584.120
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		531.713.508	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	38.918.485.253	35.334.671.647
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		23.845.976.180	26.010.692.281
9. Thu nhập khác	31		2.711.444.131	118.080.403
10. Chi phí khác	32		218.542.623	1.198.557.102
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.492.901.508	(1.080.476.699)
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		26.338.877.688	24.930.215.582
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	5.113.306.218	5.213.874.398
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	170.622.630	(49.597.494)
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		21.054.948.840	19.765.938.678
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	702	659


 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng


 Lê Hồng Phong
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.338.877.688	24.930.215.582
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	51.268.826.224	52.508.297.445
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(287.820.112)	275.029.458
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(449.665.001)	(809.918.771)
Chi phí lãi vay	06	531.713.508	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.401.932.307	76.903.623.714
Thay đổi các khoản phải thu	09	(60.963.999.597)	41.281.263.624
Thay đổi hàng tồn kho	10	(30.014.626.090)	(78.466.564.098)
Thay đổi các khoản phải trả	11	31.956.810.515	(76.862.728.537)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.351.864.976	12.278.392.309
Tiền lãi vay đã trả	14	(531.713.508)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.622.335.359)	(8.632.414.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.577.933.244	(33.498.427.829)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(18.177.454.836)	(11.461.386.769)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.400.000.000)
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	449.900.796	2.756.621.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.727.554.040)	(15.104.764.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.149.620.796)	(48.603.192.797)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	44.179.913.151	93.058.828.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	73.297.223	(275.722.794)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	43.103.589.578	44.179.913.151

Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch qua hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là "PQN".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 757 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 856 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

1001
CH
CÓN
KIẾ
DE
VI
LÊN 1.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ hai năm đến ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	174.481.970	348.053.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.929.107.608	41.752.455.452
Các khoản tương đương tiền	-	2.079.403.819
	43.103.589.578	44.179.913.151

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hiển khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm sẽ đáo hạn ngày 01 tháng 9 năm 2023 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 4,7%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	29.079.843.417	32.902.457.057
EGL Waste Services Pty Ltd	23.291.802.936	-
Khách hàng khác	60.656.048.059	23.538.097.520
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	133.468.566.329	133.570.538.166
	246.496.260.741	190.011.092.743

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	8.006.087.689	8.006.087.689
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dầu khí Bình Chuẩn	3.794.025.076	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Công nghệ TPP	-	5.142.741.920
Imodco Terminals S.A	-	2.533.882.470
Các khách hàng khác	4.955.785.986	6.439.806.343
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	302.520.714	165.048.322
	17.058.419.465	22.287.566.744

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	20.768.621.261	12.428.214.373
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.484.582.978	9.484.582.978
Đối tượng khác	11.284.038.283	2.943.631.395
Phải thu khác	18.425.891.820	15.882.807.589
Ký cược, ký quỹ	16.019.753.360	12.755.817.484
Đối tượng khác	2.406.138.460	3.126.990.105
	39.194.513.081	28.311.021.962
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 21.542.185.474 VND (xem Thuyết minh 18 bên dưới) mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.122.286.602	-	49.267.134.841	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	192.782.167.624	-	163.622.693.295	-
	242.904.454.226	-	212.889.828.136	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.016.141.164	6.016.141.164
Dự án Gia công GE Dolna Odra	55.348.141.946	34.975.771.970
Dự án Mua sắm thiết bị Bình Sơn	-	6.361.822.475
Dự án Kho chứa LNG Thị Vải	25.844.551.459	57.060.157.305
Dự án Gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	25,370,779,019	13.340.544.617
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	56.823.822.166	37.749.189.807
Các dự án khác	23.378.731.870	8.119.065.957
	192.782.167.624	163.622.693.295

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.493.088.830	990.018.701
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	193.079.248	132.347.325
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	770.885.509	876.586.356
	2.457.053.587	1.998.952.382
b. Dài hạn		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	59.148.434	2.203.220.699
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	2.466.370.420	5.878.484.690
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	15.124.715.924	12.378.495.570
	17.650.234.778	20.460.200.959

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	269.070.165.802	93.828.275.233	498.657.286.026	5.588.987.526	2.273.291.865	869.418.006.452
Tăng trong năm	-	1.825.236.918	4.514.836.618	2.795.104.364	-	9.135.177.900
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.898.264.842	-	-	-	1.898.264.842
Số dư cuối năm	269.070.165.802	97.551.776.993	503.172.122.644	8.384.091.890	2.273.291.865	880.451.449.194
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	181.519.273.021	70.341.665.088	379.895.305.633	4.724.230.722	2.138.495.956	638.618.970.420
Khấu hao trong năm	11.733.016.152	8.805.931.391	29.490.428.059	639.930.597	132.373.236	50.801.679.435
Số dư cuối năm	193.252.289.173	79.147.596.479	409.385.733.692	5.364.161.319	2.270.869.192	689.420.649.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	87.550.892.781	23.486.610.145	118.761.980.393	864.756.804	134.795.909	230.799.036.032
Tại ngày cuối năm	75.817.876.629	18.404.180.514	93.786.388.952	3.019.930.571	2.422.673	191.030.799.339

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 219.037.701.291 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 170.522.931.490 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.142.661.029
Tăng trong năm	1.200.500.000
Số dư cuối năm	<u>5.343.161.029</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.692.026.377
Khấu hao trong năm	467.146.789
Số dư cuối kỳ	<u>3.159.173.166</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>1.450.634.652</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.183.987.863</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 2.753.058.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.664.298.029 đồng).

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

Đây là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (“Nhà máy Bio Ethanol”). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Dự án mua cầu trục	1.071.068.953	1.071.068.953
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	8.948.032.336	954.490.472
Dự án nâng cấp nền bãi tại Dung Quất	1.557.076.591	1.557.076.591
Dự án khác	-	659.339.490
	<u>17.456.533.317</u>	<u>10.122.330.943</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	20.137.180.414	-
Shandong Runnh Power Plant Engineering Technology	12.412.834.224	11.864.316.748
Khác	158.691.569.359	171.169.246.869
	191.241.583.997	183.033.563.617
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	39.677.468.444	35.295.191.857
	230.919.052.441	218.328.755.474

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Cục Xăng dầu- Tổng cục Hậu cần	23.804.431.928	-
Khác	76.415.905	117.627.675
	23.880.847.833	117.627.675
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	66.577.046.734	74.778.296.054
	90.457.894.567	74.895.923.729

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	(2.771.746.172)	4.501.858.997	4.001.828.301	(2.271.715.476)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.524.528.082	5.113.306.218	3.622.335.359	3.015.498.941
Thuế thu nhập cá nhân	274.415.378	1.185.113.862	1.354.320.422	105.208.818
Thuế xuất nhập khẩu	-	54.460.231	54.460.231	-
Thuế nhà đất	-	276.609.000	276.609.000	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	(972.802.712)	11.136.348.308	9.314.553.313	848.992.283
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.771.746.172			2.271.715.476
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.798.943.460			3.120.707.759

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí các dự án Đơn hàng cung cấp nhân lực và kỹ thuật	5.292.986.373	-
Chi phí phải trả dự án Baltec	1.059.310.694	-
Chi phí dự án Kho chứa LNP Thị Vải	-	405.623.600
Chi phí phải trả khác	3.382.594.760	1.559.690.988
	38.296.918.962	30.527.341.723

(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 21.542.185.474 VND mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	30.315.308.221	30.315.308.221
Phải trả lương nhân viên	15.167.108.835	19.906.285.862
Alfa Laval (India) Limited	3.497.414.292	1.864.449.770
Các khoản khác	6.557.561.776	3.760.924.437
	55.537.393.124	55.846.968.290
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(220.056.759.951)	84.650.490.600
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.765.938.678	19.765.938.678
Số dư đầu năm này	300.000.000.000	4.707.250.551	(200.290.821.273)	104.416.429.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.054.948.840	21.054.948.840
Số dư cuối năm này	300.000.000.000	4.707.250.551	(179.235.872.433)	125.471.378.118

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Tỉ lệ (%)</u>	<u>Vốn đã góp VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	650.901	862.868

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- i. Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- ii. Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 23 và 24 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì các tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	686.452.505.082	508.054.691.071
Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.871.955.794	339.677.279.606
	1.050.324.460.876	847.731.970.677
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	281.677.942.919	581.292.452.767

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	679.566.409.992	506.059.899.940
Giá vốn dịch vụ cung cấp	308.235.355.949	281.274.555.424
	987.801.765.941	787.334.455.364

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.941.961.101	210.264.553.518
Chi phí nhân công	157.045.928.779	162.012.115.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.268.826.224	52.508.297.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.047.655.178	391.649.992.426
Chi phí khác bằng tiền	6.415.879.912	6.234.168.083
	1.026.720.251.194	822.669.127.011

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	449.665.001	809.918.771
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.232.108.725	449.513.964
	2.681.773.726	1.259.432.735

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	20.130.886.470	18.659.834.078
Dịch vụ mua ngoài	10.838.997.671	8.577.338.552
Chi phí khấu hao	2.244.156.859	2.319.529.954
Chi phí khác	5.704.444.253	5.777.969.063
	38.918.485.253	35.334.671.647

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	26.338.877.688	24.930.215.582
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	299.330.623	1.153.018.746
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.071.677.219)	(13.862.340)
Thu nhập tính thuế	25.566.531.092	26.069.371.988
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập	5.113.306.218	5.213.874.398



	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	170.622.630	(49.597.494)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	170.622.630	(49.597.494)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	21.054.948.840	19.765.938.678
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.054.948.840	19.765.938.678
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	702	659

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	5.444.034.000	4.976.034.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	5.972.034.000	5.444.034.000
Trên 1 năm đến 5 năm	7.124.136.000	12.908.136.000
Trên 5 năm	3.078.534.433	3.269.180.017
	16.174.704.433	21.621.350.017

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m² tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004 với giá thuê 23.184 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Tổng số tiền thuê Bến số 2 – Bến cảng Dung Quất. Hợp đồng thuê bến cảng được ký giữa Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với Công ty cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cam kết chi tiêu vốn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị các hợp đồng mua sắm, xây dựng tài sản nhưng chưa thực hiện	24.896.664.758	43.954.847.571

Cam kết vay

Trong năm 2022, Công ty có ký hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với tổng hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán và L/C là 50 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh (không gồm bảo lãnh thanh toán) là 120 tỷ đồng. Thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 8 tháng 02 năm 2022 đến ngày 8 tháng 02 năm 2023, lãi suất từ 5,85%/năm đến 10,1%/năm. Khoản vay này không có tài sản thế chấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số hạn mức tín dụng có thể được sử dụng là 170 tỷ đồng.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN

10011
CH
CÔNG
KIỂM
ĐE
VII
101-1

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	133.220.413.767	219.429.246.428
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	136.430.150.982	354.678.486.731
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	9.054.629.358	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	2.859.755.445	3.851.444.720
Các bên liên quan khác	112.993.367	3.333.274.697
	281.677.942.919	581.292.452.576
Mua hàng		
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	5.608.096.816	5.598.089.058
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	51.650.034.402	32.305.629.933
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu Khí	3.549.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	2.166.033.420	268.750.000
Các bên liên quan khác	4.979.136.835	24.913.235.352
	67.952.301.473	63.085.704.343

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	96.792.903.591	109.219.982.395
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	34.301.094.802	23.788.899.441
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.134.908.065	-
Các bên liên quan khác	239.659.871	561.656.330
	133.468.566.329	133.570.538.166
Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
	9.484.582.978	9.484.582.978
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	5.685.240.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	4.627.436.048	4.627.436.048
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	2.476.825.645	2.781.537.305
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.230.843.057	4.525.691.029
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	1.056.458.700	-
Công ty liên quan khác	5.608.848.421	5.368.710.902
	39.677.468.444	35.295.191.857
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	10.386.398.095	16.442.917.277
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997
Công ty liên quan khác	-	2.144.730.138
	66.577.046.734	74.778.296.054

2500-
 NHÀ
 3 TY
 M T O
 LOIT
 T N
 P. HỒ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	389.206.936.870	389.206.936.870
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa Công trình Dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam	137.472.392 165.048.322	- 165.048.322
	302.520.714	165.048.322

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Hồng Phong	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2022)	-	-
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc (từ nhiệm Giám đốc ngày 31 tháng 12 năm 2022)	666.269.231	661.270.859
Ông Nguyễn Văn Chinh	Phó Giám đốc	410.561.538	451.272.269
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc	461.446.154	496.784.321
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
		1.658.276.923	1.729.327.449

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.239.996.800 đồng (2021: 849.306.520 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 43.275.931.616 đồng (năm 2021: 0 đồng).



Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Lê Hồng Phong
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023